

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22 – 7 – 2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm.

2. Sơn Thị Vành Đa.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Yên, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**

Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Trần Hồng L.**

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. **Bị đơn:** Anh **Huỳnh Văn P.**

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Các đương sự đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 5 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Hồng L trình bày:*

Chị Trần Hồng L với anh Huỳnh Văn P đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/3/2008. Đến ngày 07/4/2008 anh chị tổ chức lễ cưới, là hôn nhân tự nguyện. Anh chị chung sống với nhau được một thời gian thì vào ngày 10/8/2019 phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống

không còn hạnh phúc, mặc dù chị L đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị L và anh P không còn sống chung từ ngày 10/8/2019. Nay chị L yêu cầu được ly hôn với anh P.

Chị L với anh P có 02 (hai) người con chung tên là: Huỳnh Tôn C, sinh ngày 02/3/2009, hiện nay anh P chăm sóc, nuôi dưỡng và Huỳnh Thị Hải U, sinh ngày 28/3/2013, hiện nay chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong biên bản hòa giải ngày 01 tháng 6 năm 2020, chị L đồng ý giao cháu C cho anh P, giao cháu U cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi. Chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị L và anh P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn anh Huỳnh Văn P:

Trong biên bản lấy lời khai đương sự; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải cùng ngày 01 tháng 6 năm 2020, anh P thống nhất với lời trình bày của chị Trần Hồng L về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Anh cho rằng anh với chị L quen biết và thương yêu nhau đến năm 2008 thì đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn, là hôn nhân tự nguyện. Năm 2019, anh chị phát sinh mâu thuẫn, trong đó có nguyên nhân là do anh đi nhậu về là cãi nhau. Anh, chị không còn sống chung từ ngày 10/8/2019 cho đến nay. Anh rất hối hận, ăn năn, nên xin chị L tha thứ. Anh còn thương vợ, con, nên anh không muốn ly hôn, nhưng chị L không còn thương anh, kiên quyết ly hôn, nên anh P cũng đồng ý ly hôn.

Chị L với anh P có 02 (hai) người con chung tên Huỳnh Tôn C, sinh ngày 02/3/2009 và Huỳnh Thị Hải U, sinh ngày 28/3/2013, đúng như lời trình bày của chị L. Tùy theo nguyện vọng của con, muốn theo ai thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng đến khi tròn 18 tuổi; anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, anh P đã tự ý bỏ về, nên không ký tên vào biên bản lấy lời khai của đương sự; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vì anh cho rằng anh suy nghĩ lại là không đồng ý ly hôn nên không ký tên; đối với biên bản hòa giải, vì anh tự ý bỏ ra về, không nghe đọc lại biên bản và không ký tên vào biên bản, anh P đưa ra lý do là anh mệt nên không ký tên.

3. Ý kiến của con chung:

Trong biên bản ngày 01 tháng 6 năm 2020, Tòa án ghi ý kiến của cháu Huỳnh Tôn C, thì cháu có nguyện vọng sống chung với cha là anh Huỳnh Văn P.

Nhưng do anh P không đồng ý ký tên vào biên bản, vì anh cho rằng anh không đồng ý ly hôn, nên anh không ký, anh cũng không cho cháu C ký tên vào biên bản.

Trong biên bản ghi ý kiến của cháu Huỳnh Thị Hải U thì cháu có nguyện vọng sống chung với chị Trần Hồng L.

4. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, do bị đơn có nơi cư trú tại ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn là chị L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn anh Huỳnh Văn P đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ hai lần, nhưng đều vắng mặt và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 217 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chị L và anh P thống nhất với nhau về: Thời gian đám cưới, đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị L về các vấn đề này là đúng sự thật.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp, thì chị L với anh P đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền này vào ngày 31/3/2008. Nay chị L yêu cầu ly hôn nhưng anh P không đồng ý ly hôn vì cho rằng anh còn thương vợ, con. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như trong đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn vì cho rằng vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chị không còn tình cảm với anh P nữa, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc.

Do đó, có căn cứ xác định cuộc sống hôn nhân giữa chị L và anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân

không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L.

[4] Về con chung:

Chị L với anh P có hai con chung tên Huỳnh Tôn C, sinh ngày 02/3/2009, hiện nay anh P chăm sóc, nuôi dưỡng và Huỳnh Thị Hải U, sinh ngày 28/3/2013, hiện nay chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong biên bản hòa giải ngày 01/6/2020 anh chị đều thống nhất là giao cháu C cho anh P, còn cháu U giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con tròn 18 tuổi và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu C có nguyện vọng được sống chung với anh P, còn cháu U có nguyện vọng sống chung với chị L, đồng thời cháu C đang sống chung với bên anh P, cháu U đang sống chung với chị L; nhằm ổn định cuộc sống cho các cháu, nên căn cứ vào quy định của khoản 1, 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Á cho anh P, giao cháu U cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi.

Về quyền, nghĩa vụ của chị L và anh P đối với con chung: Chị L và anh P không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi dưỡng; Anh, chị cũng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L và anh P đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên chị L và anh P không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Chị L và anh P tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Các đương sự đều thống nhất là không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 217, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 1 và 2 Điều 81; khoản 1 và 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Trần Hồng L được ly hôn với bị đơn anh Huỳnh Văn P.

2. Về con chung:

Giao cháu Huỳnh Thị Hải U, sinh ngày 28/3/2013 cho chị Trần Hồng L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu U tròn 18 (mười tám) tuổi.

Giao cháu Huỳnh Tôn C, sinh ngày 02/3/2009 cho anh Huỳnh Văn P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu C tròn 18 (mười tám) tuổi.

Chị Trần Hồng L có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu C được sống chung với anh P.

Anh Huỳnh Văn P có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu U được sống chung với chị L.

Chị Trần Hồng L và anh Huỳnh Văn P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Chị Trần Hồng L và anh Huỳnh Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Hồng L phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002332 ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- UBND xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh